

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẬN
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM**

QUÝ IV - NĂM 2016

GIAC
NF

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

QUÝ IV-2016

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		253,020,331,400	256,923,330,870
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	56,541,155,857	61,994,291,829
111	1 Tiền		29,972,905,857	23,994,291,829
	- Tiền mặt tại quỹ		2,006,116,028	2,677,571,794
	- Tiền gửi ngân hàng		27,966,789,829	21,316,720,035
	- Tiền đang chuyển			
112	2 Các khoản tương đương tiền		26,568,250,000	38,000,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		106,920,269,116	71,286,206,908
123	3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	106,920,269,116	71,286,206,908
	- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn		106,920,269,116	71,286,206,908
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		89,064,676,571	122,704,121,158
131	1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	33,435,505,403	63,673,396,963
132	2 Trả trước cho người bán ngắn hạn		12,101,455,282	16,436,406,051
135	5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	39,000,000,000	39,000,000,000
136	6 Phải thu ngắn hạn khác	7	4,915,167,943	4,028,905,442
	- Phải thu cán bộ công nhân viên (TK334 Dư nợ)			33,313,170
	- Bảo hiểm xã hội			(132)
	- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược		1,215,500,000	815,500,000
	- Phải thu khác (TK1388)		3,699,667,943	3,180,092,404
137	7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(387,452,057)	(434,587,298)
140	IV. Hàng tồn kho	9	414,190,772	789,543,616
141	1 Hàng tồn kho		414,190,772	789,543,616
	- Nguyên liệu, vật liệu		414,190,772	789,543,616
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		80,039,084	149,167,359
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn	12		
152	2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		80,039,084	149,167,359

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
QUÝ IV-2016
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		176,287,382,115	167,668,037,872
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	7	260,494,000	260,494,000
216	6 Phải thu dài hạn khác		260,494,000	260,494,000
	- <i>Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược</i>		<i>260,494,000</i>	<i>260,494,000</i>
220	II. Tài sản cố định		30,424,813,263	34,048,549,615
221	1 Tài sản cố định hữu hình	10	20,675,139,308	24,273,265,836
222	- <i>Nguyên giá</i>		<i>48,488,604,732</i>	<i>48,488,604,732</i>
223	- <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		<i>(27,813,465,424)</i>	<i>(24,215,338,896)</i>
227	3 Tài sản cố định vô hình	11	9,749,673,955	9,775,283,779
228	- <i>Nguyên giá</i>		<i>9,911,978,000</i>	<i>9,911,978,000</i>
229	- <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		<i>(162,304,045)</i>	<i>(136,694,221)</i>
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	145,371,359,066	133,134,419,635
251	1 Đầu tư vào công ty con			
252	2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		115,501,050,108	97,992,386,477
253	3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		30,808,434,258	30,808,434,258
254	4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(938,125,300)	(666,401,100)
255	5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	5,000,000,000
	- <i>Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>			<i>5,000,000,000</i>
260	VI. Tài sản dài hạn khác		230,715,786	224,574,622
261	1 Chi phí trả trước dài hạn	12	230,715,786	224,574,622
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		429,307,713,515	424,591,368,742

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ IV-2016

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

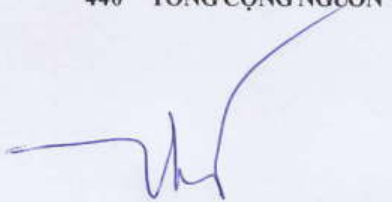
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		48,912,142,568	64,941,501,505
310	I. Nợ ngắn hạn		48,177,892,968	64,707,601,905
311	1 Phải trả người bán ngắn hạn	13	20,370,354,533	37,695,610,057
313	3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2,613,927,927	2,158,472,695
	- Thuế Giá trị gia tăng		925,918,486	631,253,308
	- Thuế Thu nhập doanh nghiệp		1,524,384,885	1,367,994,490
	- Thuế Thu nhập cá nhân		163,624,556	159,224,897
314	4 Phải trả người lao động		14,456,473,862	15,381,876,798
315	5 Chi phí phải trả ngắn hạn	15	2,496,912,840	1,280,427,840
319	9 Phải trả ngắn hạn khác	16	108,415,082	1,182,438,546
	- Bảo hiểm xã hội			8,560,695
	- Bảo hiểm thất nghiệp			3,381,230
	- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			74,250,000
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác		108,415,082	25,110,500
	- Phải thu khác (Dư Có TK 1388)			1,071,136,121
322	12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8,131,808,724	7,008,775,969
330	II. Nợ dài hạn		734,249,600	233,899,600
337	7 Phải trả dài hạn khác	16	734,249,600	233,899,600
	- Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược		500,350,000	
	- Phải trả dài hạn khác		233,899,600	233,899,600

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ IV-2016

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		380,395,570,947	359,649,867,237
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	380,395,570,947	359,649,867,237
411	1 Vốn góp của chủ sở hữu		255,000,000,000	255,000,000,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		255,000,000,000	255,000,000,000
414	4 Vốn khác của chủ sở hữu		136,193,960	136,193,960
418	8 Quỹ đầu tư phát triển		1,882,808,061	1,882,808,061
421	11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		121,434,407,900	100,684,734,894
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		83,883,287,098	47,909,754,427
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		37,551,120,802	52,774,980,467
429	13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1,942,161,026	1,946,130,322
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		429,307,713,515	424,591,368,742


Nguyễn Thị Tú Trinh
Người lập biểu


Cao Thị Mỹ Trang
Kế toán trưởng


Trương Minh Long
Tổng Giám đốc



Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ IV-2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này năm nay		Kỳ này năm trước		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	66,473,865,316	139,952,904,981	246,314,530,702	478,523,997,472				
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		66,473,865,316	139,952,904,981	246,314,530,702	478,523,997,472				
11	4. Giá vốn hàng bán	20	61,778,680,403	135,526,235,080	221,790,987,075	450,205,868,120				
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4,695,184,913	4,426,669,901	24,523,543,627	28,318,129,352				
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	343,183,919	7,457,624,155	15,932,373,632	16,368,239,093				
22	7. Chi phí tài chính		163,629,583	317,294,944	328,000,379	1,461,408,881				
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		14,709,546,836	14,400,608,329	15,815,847,372	29,626,318,226				
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	5,699,173,028	5,301,995,072	14,337,632,373	15,711,774,201				
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13,885,113,057	20,665,612,369	41,606,131,879	57,139,503,589				
31	12. Thu nhập khác	24	1,341,483,637	1,329,847,273	1,388,346,290	1,944,610,912				
32	13. Chi phí khác		18,312,167	931,000	24,508,108	43,095,173				
40	14. Lợi nhuận khác		1,323,171,470	1,328,916,273	1,363,838,182	1,901,515,739				

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ IV-2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này năm nay		Kỳ này năm trước		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15,208,284,527	21,994,528,642	42,969,970,061	59,041,019,328				
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	1,263,457,748	1,489,813,039	5,179,740,620	6,049,178,594				
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		13,944,826,779	20,504,715,603	37,790,229,441	52,991,840,734				
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		13,911,072,226	20,447,424,803	37,551,120,802	52,774,980,467				
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		33,754,553	57,290,800	239,108,639	216,860,267				
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	546	802	1,472	2,070				

Nguyễn Thị Tú Trinh
Người lập

Cao Thị Mỹ Trang
Kế toán trưởng



Trương Minh Long
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
			đến cuối kỳ Năm nay	đến cuối kỳ Năm trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1 Lợi nhuận trước thuế		42,969,970,061	59,041,019,328
	2 Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3,623,736,352	3,802,102,386
03	- Các khoản dự phòng		224,588,959	378,161,123
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(177,024,032)	(347,547,896)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(31,365,297,871)	(44,754,078,637)
08	3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		15,275,973,469	18,119,656,304
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		33,567,215,042	40,974,405,559
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		375,352,844	2,310,513,504
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải)		(15,719,759,723)	(67,694,624,865)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(6,141,164)	117,615,730
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5,018,414,827)	(6,415,588,488)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		228,500,000	197,740,000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2,357,467,245)	(2,465,182,680)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		26,345,258,396	(14,855,464,936)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
22	2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			190,909,092
23	3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(94,460,269,116)	(43,795,918,250)
24	4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		63,826,206,908	46,000,000,000
27	7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		22,068,011,572	21,239,179,621
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(8,566,050,636)	23,634,170,463

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
			đến cuối kỳ Năm nay	đến cuối kỳ Năm trước
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(23,393,360,000)	(26,474,889,500)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(23,393,360,000)</i>	<i>(26,474,889,500)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(5,614,152,240)	(17,696,183,973)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		61,994,291,829	79,342,927,906
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		161,016,268	347,547,896
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>56,541,155,857</u>	<u>61,994,291,829</u>

Nguyễn Thị Tú Trinh
Người lập biểu

Cao Thị Mỹ Trang
Kế toán trưởng



Trương Minh Long
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV-2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26 tháng 03 năm 2007 của Bộ Thương Mại (nay là Bộ Công Thương).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 (sáu) ngày 22/04/2015.

Vốn điều lệ của Công ty là: 255.000.000.000 đồng; tương đương 25.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Giao nhận, kho vận ngoại thương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ:

- Giao nhận vận tải hàng quá cảnh, hàng ngoại giao, hàng hội chợ triển lãm, thiết bị cho các cuộc biểu diễn văn hóa nghệ thuật, hàng công trình, siêu trường, siêu trọng, đồ dùng cá nhân, hàng biếu tặng, hàng mẫu, tài liệu chứng từ bằng các đường hàng không, đường biển, đường sông, đường sắt, đường bộ trong và ngoài nước;
- Đại lý và tổng đại lý cho các hãng hàng không các dịch vụ vận tải hàng không và hành khách. Môi giới thuê và cho thuê tàu trong và ngoài nước;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu các loại hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistics và quản lý chuỗi cung ứng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thực hiện dịch vụ tư vấn về giao nhận vận tải, xuất nhập khẩu, thủ tục hải quan, thông tin thị trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh;
- Bốc xếp hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy và nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	TP Hồ Chí Minh	92,51%	92,51%	Vận tải hàng hóa đường bộ

Công ty có các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	TP Hồ Chí Minh	21,70%	21,70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

Công ty TNHH Nissin Logistics	TP Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Agility	TP Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Hyundai Vinatrans Logistics	TP Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán hoặc tỷ giá giao dịch thực tế nếu tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm máy tính	08 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả về tiền thuê đất được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc ghi nhận các khoản chi phí thuê đất trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	2,006,116,028	2,677,571,794
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27,966,789,829	21,316,720,035
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	26,568,250,000	38,000,000,000
	56,541,155,857	61,994,291,829

Tại 31/12/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng có giá trị 26.568.250.000VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3 %/năm đến 4,5 %/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn	106,920,269,116	106,920,269,116	71,286,206,908	71,286,206,908
- Tiền gửi có kỳ hạn	102,120,269,116	102,120,269,116	66,326,206,908	66,326,206,908
- Vốn đầu tư vào Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam (1)	4,800,000,000	4,800,000,000	4,800,000,000	4,800,000,000
- Các khoản đầu tư khác			160,000,000	160,000,000
Đầu tư dài hạn	-	-	5,000,000,000	5,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn			5,000,000,000	5,000,000,000
	106,920,269,116	106,920,269,116	76,286,206,908	76,286,206,908

[*]: Công ty Sojitz Logistics Corporation đang trong quá trình phê duyệt để hoàn tất thủ tục chuyển nhượng vốn sau khi ký thanh lý hợp đồng chuyển nhượng vốn đầu tư. Do vậy, tại ngày 31/12/2016, Công ty vẫn tiếp tục theo dõi đồng thời giá trị đầu tư vào Công ty TNHH Logistics Sojitz trên khoản mục Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tương ứng 48% Vốn điều lệ) và khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tương ứng 1% Vốn điều lệ).

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết (*)	115,501,050,108	-	-	-
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	26,677,280,693	-	-	-
- Công ty TNHH Nissin Logistics	61,592,666,404	-	-	-
- Công ty TNHH Agility	17,676,908,744	-	-	-
- Công ty TNHH Huynhai Vinatrans	9,554,194,267	-	-	-
- Logistics	30,808,434,258	-	(938,125,300)	30,808,434,258
Đầu tư vào đơn vị khác	6,893,204,819	-	-	6,893,204,819
- Công ty Cổ phần Vinafreight (đôi tên từ Công ty Cổ phần Vận tải Ngoại thương)	14,040,000,000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	2,049,724,300	(938,125,300)	-	2,049,724,300
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	2,042,383,568	-	-	2,042,383,568
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	5,058,631,771	-	-	5,058,631,771
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	624,489,800	-	-	624,489,800
- Công ty Trách nhiệm hữu hạn SOJITZ Việt Nam (1)	100,000,000	-	-	100,000,000
	146,309,484,366	-	(938,125,300)	128,800,820,735
				(666,401,100)

THÔNG TIN BỔ SUNG VỀ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2016 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	TP HCM	21.70%	21.70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
- Công ty TNHH Nissin Logistics	TP HCM	29.00%	29.00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
- Công ty TNHH Agility	TP HCM	29.00%	29.00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
- Công ty TNHH Hyundai Vinatrans Logistics (2)	TP HCM	49.00%	49.00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

- Về số lượng:
- Về giá trị:

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Vinafcight (đổi tên từ Công ty Cổ	TP HCM	10.86%	10.86%	Giao nhận vận tải quốc tế
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (3)	TP HÀ NỘI	10.96%	10.96%	Giao nhận vận tải ngoại thương
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam(3)	TP HCM	0.01%	0.01%	Dịch vụ ngân hàng
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	TP Đà Nẵng	10.16%	10.16%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	TP HCM	10.00%	10.00%	Vận tải hàng không
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại	TP HCM	5.10%	5.10%	Dịch vụ vận tải đường bộ
Con đường Việt	TP HCM	1.00%	1.00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH SOLITZ Việt Nam (1)	TP HCM			

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

[*]: Công ty giữ lại 1% vốn đầu tư vào Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam với mục đích nắm giữ lâu dài.

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam	3,694,808,678	12,117,900,580
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	6,691,837,187	25,812,079,975
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT Vinataba	2,116,290,000	931,762,159
Tổng công ty Khánh Việt	1,071,840,000	541,420,000
Công ty TNHH Công nghiệp SEMCO	807,364,300	703,250,720
Các khoản phải thu khách hàng khác	19,053,365,238	23,566,983,529
	33,435,505,403	63,673,396,963
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	7,205,060,169	8,599,698,450
- KONOIKE	3,231,378,164	3,124,856,573
- NISSIN	1,519,388,897	4,576,919,798
- SOJITZ	2,454,293,108	897,922,079

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
- TCT THÉP	-	15,000,000,000
- VNT LOGISTICS	39,000,000,000	24,000,000,000
	39,000,000,000	39,000,000,000

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
-			3,115,092,404	
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia, cho vay, tiền gửi	3,699,667,943			
- Ký cược, ký quỹ	1,215,500,000		815,500,000	
- Phải thu khác			98,313,038	
	4,915,167,943	-	4,028,905,442	-

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	260,494,000		260,494,000	
	260,494,000	-	260,494,000	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH An Khang			80,400,000	
- Công ty Thương mại dịch vụ vận tải du lịch Gia Huy			79,200,000	
- Công ty Cổ phần Thép QUATRON	334,823,795	100,447,138	334,823,795	167,411,897
- Công ty TNHH MTV Vy Hồng Loan			32,262,780	32,262,780
- Công ty Cổ phần Đường mới	107,575,400		107,575,400	
- Phải thu tiền bồi thường trách nhiệm BHDS	65,000,000	19,500,000		
	507,399,195	119,947,138	634,261,975	199,674,677

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	414,190,772		789,543,616	
	414,190,772	-	789,543,616	-

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	11,617,590,058	1,962,870,906	34,833,413,512	74,730,256	48,488,604,732
Số dư cuối kỳ	11,617,590,058	1,962,870,906	34,833,413,512	74,730,256	48,488,604,732
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5,467,206,503	611,787,516	18,076,980,781	59,364,096	24,215,338,896
- Khấu hao trong kỳ	289,382,460	146,824,692	3,156,760,912	5,158,464	3,629,702,530
Số dư cuối kỳ	5,756,588,963	758,612,208	21,233,741,693	64,522,560	27,813,465,424
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	6,150,383,555	1,351,083,390	16,756,432,731	15,366,160	24,273,265,836
Tại ngày cuối kỳ	5,861,001,095	1,204,258,698	13,599,671,819	10,207,696	20,675,139,308

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9,623,759,000	288,219,000	9,911,978,000
Số dư cuối kỳ	9,623,759,000	288,219,000	9,911,978,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		136,694,221	136,694,221
- Khấu hao trong kỳ		25,609,824	25,609,824
Số dư cuối kỳ	-	162,304,045	162,304,045
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9,623,759,000	151,524,779	9,775,283,779
Tại ngày cuối kỳ	9,623,759,000	125,914,955	9,749,673,955

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	230,715,786	224,574,622
	230,715,786	224,574,622

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Vận Tải Thương mại - Dịch vụ Trần Bình An	6,693,132,592	6,693,132,592	9,263,929,403	9,263,929,403
Doanh nghiệp tư nhân vận tải Thuận Phong	-	-	14,096,780,369	14,096,780,369
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Vận tải	305,195,710	305,195,710	1,106,600,000	1,106,600,000
- khác	13,372,026,231	13,372,026,231	13,228,300,285	13,228,300,285
	20,370,354,533	20,370,354,533	37,695,610,057	37,695,610,057

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp lũy kế đến kỳ này	Số đã thực nộp lũy kế đến kỳ này	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng		631,253,308	6,740,229,926	6,445,564,748		925,918,486
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu			34,918,311	34,918,311		-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		1,367,994,490	5,179,740,620	5,023,350,225		1,524,384,885
Thuế Thu nhập cá nhân		159,224,877	1,334,880,144	1,330,480,465		163,624,556
Các loại thuế khác			3,000,000	3,000,000		-
	-	2,158,472,675	13,292,769,001	12,837,313,749	-	2,613,927,927

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	2,496,912,840	1,280,427,840
- Chi phí phải trả khác	2,496,912,840	1,280,427,840
	<u>2,496,912,840</u>	<u>1,280,427,840</u>

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Bảo hiểm xã hội		8,560,695
- Bảo hiểm thất nghiệp		3,381,230
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	106,550,500	25,110,500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,864,582	1,145,386,121
	<u>108,415,082</u>	<u>1,182,438,546</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	500,350,000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	233,899,600	233,899,600
	<u>734,249,600</u>	<u>233,899,600</u>

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	255,000,000,000	136,193,960	1,882,808,061	79,263,683,290	1,729,270,055	338,011,955,366
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	52,774,980,467	216,860,267	52,991,840,734
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(33,435,383,105)	-	(33,435,383,105)
Tặng khác	-	-	-	2,081,454,242	-	2,081,454,242
Số dư cuối kỳ trước	255,000,000,000	136,193,960	1,882,808,061	100,684,734,894	1,946,130,322	359,649,867,237
Số dư đầu năm nay	255,000,000,000	136,193,960	1,882,808,061	100,684,734,894	1,946,130,322	359,649,867,237
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	37,551,120,802	239,108,639	37,790,229,441
Trả cổ tức	-	-	-	(20,400,000,000)	(149,800,000)	(20,549,800,000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3,233,135,072)	(18,864,928)	(3,252,000,000)
Tặng khác	-	-	-	6,831,687,276	-	6,831,687,276
Giảm khác	-	-	-	-	(74,413,007)	(74,413,007)
Số dư cuối kỳ này	255,000,000,000	136,193,960	1,882,808,061	121,434,407,900	1,942,161,026	380,395,570,947

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	QUÝ IV-2016	QUÝ IV-2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	255,000,000,000	255,000,000,000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	255,000,000,000	255,000,000,000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	255,000,000,000	255,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	20,400,000,000	25,500,000,000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	20,400,000,000	25,500,000,000

c) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25,500,000	25,500,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25,500,000	25,500,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

d) Các quỹ công ty

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1,882,808,061	1,882,808,061
	1,882,808,061	1,882,808,061

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2016	01/01/2016
- Đồng đô la Mỹ (USD)	704,064.16	285,533.31
- Đồng Euro (EUR)	-	206.68

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	QUÝ IV-2016	QUÝ IV-2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	707,885,765	39,344,017,535
Doanh thu cung cấp dịch vụ	65,765,979,551	100,608,887,446
	66,473,865,316	139,952,904,981

Doanh thu với các bên liên quan	<u>7,458,452,196</u>	<u>7,682,118,653</u>
VTRUCK	5,672,726	7,654,546
AGILITY	42,531,800	49,357,927
NISSIN	2,237,202,870	2,199,543,406
VIET NHAT	2,136,537,094	2,416,131,958
SOJITZ	2,929,253,690	3,009,430,816
VINGAL	107,254,016	.

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>QUÝ IV-2016</u>	<u>QUÝ IV-2015</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	786,142,299	40,319,364,424
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	60,992,538,104	95,206,870,656
	<u>61,778,680,403</u>	<u>135,526,235,080</u>

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>QUÝ IV-2016</u>	<u>QUÝ IV-2015</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	91,278,424	6,562,288,361
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	251,905,495	895,335,794
	<u>343,183,919</u>	<u>7,457,624,155</u>

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>QUÝ IV-2016</u>	<u>QUÝ IV-2015</u>
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	3,065,283	94,975,144
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	160,564,300	222,319,800
	<u>163,629,583</u>	<u>317,294,944</u>

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	QUÝ IV-2016	QUÝ IV-2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11,321,409	18,506,820
Chi phí nhân công	3,239,788,776	1,845,125,517
Chi phí khấu hao tài sản cố định	97,673,599	75,633,678
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,350,389,244	3,362,729,057
	5,699,173,028	5,301,995,072

24 . THU NHẬP KHÁC

	QUÝ IV-2016	QUÝ IV-2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định		23,181,818
Thu nhập từ dịch vụ quản lý thông tin	1,306,665,455	1,306,665,455
Thu nhập khác	34,818,182	
	1,341,483,637	1,329,847,273

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	QUÝ IV-2016	QUÝ IV-2015
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15,208,284,527	21,994,528,642
Các khoản điều chỉnh tăng	2,068,782,153	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(2,475,346,060)	(3,610,650,520)
Thu nhập tính thuế TNDN	5,668,029,470	5,783,233,568
Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh tại Công ty mẹ	1,133,605,894	1,272,311,385
Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh tại Công ty con	129,851,854	217,501,654
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,263,457,748	1,489,813,039
Thuế TNDN hiện hành lũy kế từ đầu năm đến quý này	5,156,536,584	6,049,178,594
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	18,268,638	
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1,367,994,490	2,608,024,384
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(5,018,414,827)	(7,289,208,488)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1,524,384,885	1,367,994,490

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	QUÝ IV-2016	QUÝ IV-2015
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	13,911,072,226	20,447,424,803
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	13,911,072,226	20,447,424,803
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	25,500,000	25,500,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	546	802

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	QUÝ IV-2016	QUÝ IV-2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,345,287,197	3,237,586,272
Chi phí nhân công	12,618,015,961	7,503,480,005
Chi phí khấu hao tài sản cố định	821,234,741	1,040,343,637
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50,693,315,532	129,046,820,238
	67,477,853,431	140,828,230,152

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	56,541,155,857		61,994,291,829	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	38,611,167,346	(387,452,057)	67,962,796,405	(434,587,298)
Các khoản cho vay	39,000,000,000		110,486,206,908	
Đầu tư ngắn hạn	106,920,269,116		4,800,000,000	
Đầu tư dài hạn	30,808,434,258	(938,125,300)	30,808,434,258	(666,401,100)
	271,881,026,577	(1,325,577,357)	276,051,729,400	(1,100,988,398)



	Giá trị số kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ		
Phải trả người bán, phải trả khác	21,213,019,215	39,111,948,203
Chi phí phải trả	2,496,912,840	1,280,427,840
	23,709,932,055	40,392,376,043

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh toán. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

104
IG T
PHÁ
N KH
THI
I NA
HỒ

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	56,541,155,857			56,541,155,857
Phải thu khách hàng, phải thu khác	38,223,715,289			38,223,715,289
Các khoản cho vay	39,000,000,000			39,000,000,000
Đầu tư ngắn hạn	106,920,269,116			106,920,269,116
Đầu tư dài hạn		29,870,308,958		29,870,308,958
	240,685,140,262	29,870,308,958	-	270,555,449,220
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	61,994,291,829			61,994,291,829
Phải thu khách hàng, phải thu khác	67,528,209,107			67,528,209,107
Các khoản cho vay	110,486,206,908			110,486,206,908
Đầu tư ngắn hạn	4,800,000,000			4,800,000,000
Đầu tư dài hạn		30,142,033,158		30,142,033,158
	244,808,707,844	30,142,033,158	-	274,950,741,002

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ				
Phải trả người bán, phải trả khác	21,213,019,215			21,213,019,215
Chi phí phải trả	2,496,912,840			2,496,912,840
	23,709,932,055	-	-	23,709,932,055
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ				
Phải trả người bán, phải trả khác	39,111,948,203			39,111,948,203
Chi phí phải trả	1,280,427,840			1,280,427,840
	40,392,376,043	-	-	40,392,376,043

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



Nguyễn Thị Tú Trinh
Người lập biểu



Cao Thị Mỹ Trang
Kế toán trưởng



Trương Minh Long
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2017

